

XUNG ĐỘT TỘC NGƯỜI: TỪ TIẾP CẬN LÝ THUYẾT TRÊN THẾ GIỚI ĐẾN THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT Ở VIỆT NAM

Phạm Bích San*

Lê Phương Hòa*

Lời tòa soạn: Bài viết là kết quả nghiên cứu của Đề tài cấp Nhà nước: *Hệ thống hóa, phân tích các nghiên cứu về xung đột dân tộc trong khu vực và trên thế giới từ năm 1990 đến nay*, mã số: CTDT.05.16/16-20

Tóm tắt: Xung đột tộc người là một trong những vấn đề nóng hiện nay bởi nó là nguyên nhân dẫn đến hàng loạt bất ổn từ xã hội đến kinh tế, chính trị. Bài viết này tập trung phân tích lý giải các nguyên nhân của xung đột trên các cách tiếp cận lý thuyết khác nhau trên thế giới; đồng thời phân tích các luận điểm của Marx-Lenin về dân tộc và xung đột dân tộc, đây chính là cách tiếp cận nền tảng của các nước xã hội chủ nghĩa trong giải quyết các vấn đề dân tộc để có thể "bình đẳng, đoàn kết, tương trợ cùng phát triển" trong một quốc gia đa dân tộc/tộc người. Bài viết cũng chứng minh được tính đúng đắn của luận điểm Marx-Lenin khi vận dụng kết hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh trong trường hợp Việt Nam.

Từ khóa: tộc người, xung đột, xung đột tộc người, xung đột xã hội, lý thuyết, thực tiễn

Kể từ khi chấm dứt Chiến tranh Lạnh với sự tan rã của Liên Xô và các nước Đông Âu XHCN đến nay, thế giới đã thấy có sự xuất hiện nhiều hơn và lan rộng hơn các cuộc xung đột tộc người ở nhiều nơi trên thế giới. Khởi đầu ghi nhận được có thể là cuộc xung

đột ở Nam Tư cũ dẫn đến sự giải thể quốc gia này, hình thành nên 6 quốc gia mới ở châu Âu và hiện nay là các xung đột tộc người ở nhiều khu vực khác: từ Trung Đông với các cuộc chiến tranh lớn giữa các quốc gia/dân tộc, giữa các tộc người trong một quốc gia cho đến các xung đột tộc người hàng thập kỷ ở Myanmar hay tại các đảo ở Indonessia, Philippines dưới ảnh hưởng của Nhà nước Hồi giáo tự xưng IS. Các cuộc xung đột tộc người đang diễn ra ở mọi nơi và do nhiều nguyên nhân khác nhau. Thậm chí,

* PGS.TS, Viện Nghiên cứu Tư vấn và Phát triển

** TS, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

Nhận bài ngày 9/6/2017

Phản biện xong: 22/6/2017

Chấp nhận đăng bài: 30/6/2017

trong cuốn *Sự va chạm của các nền văn minh*, Samuelson Huntington còn khẳng định rằng: “*Trong thế giới mới này, các cuộc xung đột dữ dội, quan trọng và nguy hiểm nhất không phải giữa các tầng lớp xã hội, giữa giàu và nghèo mà giữa các dân tộc thuộc về các chính thể văn hóa khác nhau.*” (Samuelson H., 1997).

Vậy các nhà khoa học trên thế giới đã lý giải hiện tượng đó theo những cách tiếp cận lý thuyết nào và Việt Nam đã thành công như thế nào trong việc hạn chế tối đa hiện tượng xung đột tộc người ra khỏi đời sống chính trị xã hội nước nhà là những gì bài viết sẽ cố gắng trình bày một cách khái quát.

1. Một số khái niệm về tộc người và xung đột tộc người

Dân tộc/tộc người và dân tộc/quốc gia là hai khái niệm luôn tồn tại trong các nghiên cứu về dân tộc. Ở đây khi bàn về tộc người, chúng ta sẽ đề cập đến khái niệm thứ nhất, một tộc người từ đặc trưng xã hội học nhiều hơn, để cho dễ định hình, với tất cả các đặc tính của mình như số lượng, ngôn ngữ, văn hoá đặc thù... Còn khi đề cập đến dân tộc, chúng ta sẽ đề cập đến khái niệm thứ hai: dân tộc của một quốc gia, một tộc người có thể sống tại nhiều quốc gia và tuy nó có thể là tộc người chủ đạo, định hình nên dân tộc ở một quốc gia này nhưng lại chỉ là tộc người ở quốc gia khác.

Xung đột tộc người trong một quốc gia theo đó, một cách khái quát, là một dạng

xung đột xã hội, tức là xung đột giữa các tập đoàn người trong đó các bên đấu tranh chống nhau giữa hai cộng đồng tộc người hoặc một bộ phận nhất định của chúng. Nét đặc trưng cơ bản của bất kỳ một cuộc xung đột tộc người nào là tính xã hội rộng lớn của những người tham gia đại diện cho mọi tầng lớp và giai cấp cơ bản và những tập đoàn xã hội của một tộc người (Nếu tham gia cuộc xung đột chỉ có tập đoàn xã hội riêng biệt của cộng đồng tộc người, như tầng lớp, giai cấp thì đó là xung đột xã hội tộc người, một dạng thu hẹp của xung đột tộc người) (Song Hồ trong Nghiêm Văn Thái, 1995, tr. 45).

Nhìn chung, có thể có 5 cấp độ của xung đột tộc người trong một quốc gia: i) Không có xung đột: xã hội hài hoà trong quan hệ giữa các nhóm tộc người; ii) Xung đột quyền lợi: có các mâu thuẫn về lợi ích, có thể là vật chất hoặc tinh thần giữa đa số người của một tộc người này với tộc người khác; iii) Xung đột giá trị: có sự khác biệt trong hệ thống giá trị của tộc người này với tộc người khác trong cùng một dân tộc (như người Shitte và người Sunny trong quốc gia Iraq); iv) Xung đột tính đồng nhất: đi tìm sự đồng nhất tộc người hay dân tộc trong một cộng đồng quốc gia dân tộc bằng các biện pháp chính trị, bước có thể là sự khởi đầu cho một sự phân ly; v) Xung đột vũ trang: đi tìm sự đồng nhất tộc người hay dân tộc trong một cộng đồng quốc gia dân tộc bằng các biện pháp vũ trang để khẳng định quyền dân

tộc tự quyết của mình (Nghiem Văn Thái, 1995).

Tùy thuộc vào các chính sách được các quốc gia khác nhau triển khai trên thực tế, các quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia có thể đưa đến một trong các kết quả trên. Tuy nhiên, các chính sách được từng quốc gia đưa ra lại tùy thuộc rất nhiều vào việc các nhà lập chính sách dựa trên cách lý giải như thế nào về xung đột tộc người.

2. Một số cách tiếp cận cơ bản giải thích xung đột tộc người ở phương Tây

Có rất nhiều cách lý giải và lý thuyết khác nhau đã được các nhà khoa học phương Tây đưa ra để giải thích cho các xung đột tộc người, nhưng có thể quy chúng lại thành 5 cách tiếp cận lý thuyết cơ bản.

2.1. Tự thức luận (Ascriptivism)

Max Weber, một nhà xã hội học Đức kinh điển cho rằng xung đột là hiện tượng diễn ra vĩnh cửu trong xã hội loài người vì nhiều nguyên nhân: bất bình đẳng giữa các tầng lớp trong xã hội, khác biệt tôn giáo, chủng tộc, dân tộc... Ông tiếp cận xung đột xã hội từ các hành động của cá nhân, cái vốn chịu sự chi phối của văn hóa - những giá trị và chuẩn mực được hình thành nên trong lịch sử của một cộng đồng người. Theo Max Weber, tộc người là một thực thể được kiến tạo (constructed), là nhóm người có niềm tin về tổ tiên chung bởi có những tương đồng về thể chất và tập quán; có ký ức về sự tấn

thương trong lịch sử hay việc di cư. Những khía cạnh này rất quan trọng góp phần truyền bá các giá trị và tạo dựng chất kết dính trong việc xây dựng nhóm tộc người.

Dựa trên nền tảng tư tưởng của Max Weber và những người theo khuynh hướng lý thuyết của ông về vấn đề tộc người, Thomas Szayna và cộng sự đã đề xuất luận điểm trong xung đột tộc người, các nhà chính trị đã thúc đẩy cá nhân liên kết trong tổ chức với danh nghĩa có sự thống nhất chung về đặc điểm tộc người để chiến đấu cho các mục tiêu đặt ra. Vì vậy, tộc người sẽ tham gia vào cấu trúc quyền lực (Vương Xuân Tình, 2017) và các xung đột tộc người sẽ nảy sinh do những tranh giành quyền lực dựa trên sự thức tỉnh và ý thức được đó về cội nguồn dân tộc của mình.

2.2. Định kiến/kỳ thị và thuyết vị tộc người (ethnocentrism)

Ở các khu vực tồn tại các mâu thuẫn, căng thẳng quan hệ tộc người hay xung đột tộc người thì có định kiến/kỳ thị tộc người: quá trình phân biệt đối xử thiếu công bằng dẫn đến sự chống lại và bài trừ của một nhóm xã hội đối với những người sở hữu những thuộc tính không giống với họ là một vấn đề nổi bật dễ nhận thấy nhất. Định kiến là một loại thái độ hình thành nên từ hệ giá trị đặc thù trong văn hóa riêng biệt của mỗi tộc người và chi phối cách ứng xử của mỗi cá nhân trong tộc người đối với những ai thuộc tộc người khác có các hành vi không như họ

trong những hoàn cảnh tương đồng. Định kiến, tuy vậy, chỉ có thể nảy sinh trên cơ sở có sự so sánh khác biệt về quyền lực kinh tế, chính trị và xã hội do nếu không có những cơ sở quyền lực yểm trợ, định kiến sẽ ít có cơ hội được thể hiện trên thực tế thành những tác động tiêu cực đối với các nhóm tộc người khác biệt, như ngăn cản không cho các nhóm tộc người khác tiếp cận bình đẳng với các dịch vụ công của xã hội...

Quá trình kỳ thị này nhìn chung trải qua năm giai đoạn: (i) Dán nhãn cho một nhóm xã hội nào đó; (ii) Mặc định nhóm bị định kiến với một hệ giá trị khác biệt; (iii) Cộng đồng hóa bằng việc tạo ra một đường danh giới riêng biệt giữa “chúng ta” và “họ”; (iv) Phân biệt đối xử và phân chia vị thế xã hội; tiến tới (v) Tạo ra cán cân quyền lực không công bằng (Nguyễn Công Thảo, 2017). Khi các bất bình đẳng quyền lực đạt mức nhất định nào đó, xung đột tộc người sẽ bùng phát.

Dù định kiến luôn tồn tại giữa các nhóm xã hội, khó triệt tiêu nhưng các chính sách có thể tác động để can thiệp, giảm thiểu và thay đổi định kiến. Và quá trình này có thể thành công nếu ít nhất một trong hai điều kiện sau được tiến hành: 1) Thay đổi căn bản nhận thức, niềm tin và hành vi của nhóm mang định kiến; và 2) Thay đổi quan hệ quyền lực giữa nhóm mang định kiến và nhóm bị định kiến theo xu hướng bình đẳng hơn về quyền lực.

Đỉnh cao của cách tiếp cận định kiến, kỳ thị tộc người là luận thuyết vị tộc người cho

rằng văn hoá riêng của tộc người này là siêu đẳng, ưu việt hơn so với văn hoá của những tộc người khác. Luận thuyết này chấp nhận các tộc người và nền văn hóa của họ có thể tương quan so sánh được với nhau, một giả định còn cần được tranh luận, nhưng do vậy, thứ bậc văn minh của các văn hóa khác nhau luôn tồn tại và có sự áp đặt mặc định ở đây rằng một tộc người nào đó là đỉnh cao tiến bộ văn minh còn những tộc người khác ở vào địa vị đối sánh thấp kém hơn như thuyết Châu Âu trung tâm một thời ngự trị ở các nước phương Tây trong quá trình thuộc địa hóa thế giới... Thuyết này vì thế còn có khuynh hướng so sánh phân biệt đối xử, một mặt đề cao các giá trị văn hóa của tộc người được xem là văn minh, tiến bộ; mặt khác chê bai, hạ thấp các giá trị văn hóa của các tộc người khác bị họ xem là lạc hậu, kém văn minh hơn (Nguyễn Công Thảo, 2017). Sự mặc định như vậy tạo nên sự bất bình đẳng về quyền lực giữa các tộc người và là cội nguồn của nhiều cuộc xung đột mà điển hình là Chiến tranh thế giới lần thứ Hai với thuyết chủng tộc thượng đẳng của người Đức do Hitler cổ súy.

2.3. Khác biệt tôn giáo/học thuyết chính trị

Tôn giáo xuất hiện cùng với sự hình thành của con người hiện đại (*homo sapiens*) và nó là một tổng thể các quan niệm, giáo lý, giáo luật, đức tin, tư tưởng của con người về cái thế giới siêu nhiên, về cái linh thiêng mà

mỗi tộc người đều phải có. Như một thành tố của văn hóa đặc trưng cho một tộc người, tôn giáo điều chỉnh nhiều hành vi ứng xử của con người trong một cộng đồng tộc người và là một trong những yếu tố nổi trội để phân biệt cộng đồng tộc người này với một cộng đồng khác, tuy các cộng đồng dân tộc/tộc người khác nhau có thể cùng chia sẻ một tôn giáo. Chính sự khác biệt về tôn giáo, hệ giá trị, đức tin này, và là cái thể hiện rõ nhất hàng ngày giữa các tộc người chung sống với nhau, đã tạo nên những e ngại, căng thẳng thường xuyên giữa họ đồng thời thường là nguyên nhân để đưa tới các xung đột tộc người. Ở cấp độ lớn, đó có thể là những cuộc chiến tranh của các dân tộc châu Âu theo Thiên Chúa giáo với các dân tộc Arab theo Hồi giáo trong quá khứ và hiện tại, cũng như những cuộc xung đột giữa các tộc người theo các tôn giáo khác nhau như người Serbi theo Chính Thống giáo với người Hersegovina theo Hồi giáo ở Nam Tư cũ (King Fisher, 2009, tr. 148-149, tr. 461). Ở cấp độ nhỏ hơn, đó có thể là những xích mích, va chạm hàng ngày giữa các tộc người có thể chỉ do cách hành lễ hay thái độ ứng xử với các linh vật như cách người Hindu giáo thờ cúng bò hay người Hồi giáo kiêng ăn thịt lợn...

Bên cạnh đó, học thuyết chính trị các tộc người theo đuổi cũng có thể là nguyên nhân khác cho việc xảy ra các xung đột tộc người do các thiết chế chính trị khác nhau có thể làm hình thành nên những hệ giá trị,

chuẩn mực và cách ứng xử khác nhau trong đời sống thường ngày, từ đó tạo nên những định kiến và kỳ thị giữa các tộc người nếu chúng được củng cố bởi sự bất bình đẳng quyền lực giữa các nhóm theo các chế độ chính trị khác nhau, và đây có thể là những cơ sở ban đầu cho các xung đột tộc người có khả năng xảy ra. Một ví dụ nổi bật có thể nêu ra ở đây là mô hình nhà nước thần quyền theo định chế Lạt Ma của Tây Tạng tồn tại lâu đời (Lobsang Ramba, 2003) rất khác biệt với thiết chế chính trị đang quản lý chính thức khu vực này.

2.4. Hiềm khích lịch sử

Với cách tiếp cận này, nguyên nhân gốc rễ của xung đột tộc người xuất phát từ những tranh chấp/bất bình đẳng giữa các tộc người đã diễn ra trong lịch sử, được ghi lại trong ký ức của mỗi tộc người. Những ký ức này tồn tại trong cộng đồng như là một ký ức tập thể của cộng đồng người mà đôi khi chúng bộc lộ rõ ràng, đôi khi chìm ẩn đi nằm sâu trong tiềm thức của mỗi thành viên của cộng đồng. Nói một cách đơn giản thì đây chính là quan hệ yêu-ghét của một nhóm tộc người dành cho một hay một số nhóm tộc người nào khác mà nổi bật là tính bài ngoại và sự không khoan dung văn hóa đối với (các) tộc người thù địch. Nhưng điểm mấu chốt quan trọng mà nó cung cấp đó là vai trò của cảm xúc tộc người hay quan hệ yêu-ghét.

Hiềm khích lịch sử, do vậy, là một yếu tố căn bản, thường được vận dụng, khai thác

trong thực tiễn các cuộc xung đột tộc người trên thế giới. Bằng cách đẩy lên cao các ký ức về những hiểm khích đã từng có trong lịch sử, các nhà chính trị trong nhiều trường hợp có thể vận dụng để thổi bùng lên các xung đột tộc người. Một trong những điển hình có thể nêu ra là hiện tượng Sam Rainsy ở Campuchia hiện nay luôn luôn nêu ra những hiểm khích trong quá khứ để tạo nên xung đột giữa cư dân Việt sinh sống ở Campuchia với nhân dân nước sở tại, gây khó khăn cho chính quyền hiện hành, mà lại quên đi việc chính yếu là bộ đội tình nguyện Việt Nam đã cứu dân tộc Campuchia khỏi nạn diệt chủng Polpot (Hồng Thủy, 2016).

2.5. Tranh chấp nguồn lợi

Trong khi đó, để đơn giản hơn, nhiều người tìm nguyên nhân xung đột dân tộc có liên quan trực tiếp đến việc tranh chấp các nguồn lợi và quyền tiếp cận nguồn lợi nào đó mà nếu không đạt được sẽ xảy ra xung đột. Tức là trong vấn đề này có sự hiện hữu cạnh tranh về quyền, phân tầng quyền lực và các nguồn lợi, nếu các bên liên quan không thể dàn xếp, giải quyết được với nhau thì sẽ nảy sinh xung đột bạo lực. Một khi các nguồn lợi trở nên khan hiếm, chúng sẽ được các nhà đầu cơ chính trị tận dụng để tạo ra sự chia rẽ và xung đột dân tộc. Đặc biệt, tình huống này sẽ bị khai thác hữu hiệu hơn ở các nhóm dân tộc có nguy cơ thương tổn cao vì chính bản thân tộc người họ thiếu các cơ hội để phát triển, do đó việc có quyền và cơ hội tiếp

cận nguồn lợi trở thành một vấn đề thiết yếu đối với cả cộng đồng. Nguồn lợi ở đây không đơn thuần chỉ là các nguồn lợi liên quan đến tự nhiên, môi trường hay kinh tế mà chúng bao gồm cả các nguồn lợi chính trị, xã hội và văn hóa, tức là không chỉ là các nguồn lợi mang tính vật chất, hữu hình (Nguyễn Công Thảo, 2017).

Cách tiếp cận này đơn giản, dễ hiểu nhưng trong nhiều trường hợp không chỉ ra được những nguyên nhân sâu xa hơn đứng đằng sau các cuộc xung đột tộc người. Tuy nhiên nó có thể cung cấp một cách giải quyết hữu hiệu, trước mắt để giảm thiểu các xung đột tộc người, trước khi có thể có những giải pháp căn cơ hơn loại bỏ hẳn hiện tượng xung đột tộc người.

3. Các luận điểm của chủ nghĩa Marx-Lenin về dân tộc và xung đột dân tộc

Trong quá trình xây dựng CNXH ở Liên Xô, hai ý niệm về dân tộc và tộc người, như trình bày ở trên, đã được hòa trộn với nhau và về cơ bản giới học thuật Xô viết sử dụng thuật ngữ dân tộc (Helene Carrere D'encausse, 1993). Thực tế phát triển sau Cách mạng tháng Mười cho thấy vấn đề dân tộc và xung đột dân tộc là một trong những vấn đề chính yếu nhất mà Lenin trăn trở cho đến tận cuối đời để tìm cách giải quyết. Xuất phát từ khẩu hiệu của Marx và Engels "*Vô sản các nước đoàn kết lại*", Lenin đã bổ sung thêm khẩu hiệu: "*Các dân tộc bị áp*

bức hẩy vùng lên" và ông cho rằng để biến nước Nga Sa hoàng, vốn được coi là "nhà tù các dân tộc" thành một nhà nước theo lý tưởng CNXH, nơi các dân tộc có thể chung sống hài hòa với nhau, thì nguyên tắc đầu tiên cần được tôn trọng - sự bình đẳng giữa các dân tộc là tuyệt đối cần thiết. Sự bình đẳng này sẽ là niềm hứng khởi cho các dân tộc tham gia vào nhà nước theo mô hình mới và tạo dựng nền cơ sở cho niềm tin giữa các dân tộc.

Nhưng Lenin cũng ý thức được rất rõ rằng quá trình hội nhập các dân tộc, tộc người với những đặc trưng văn hóa, tôn giáo, kinh tế khác nhau thành một dân tộc Liên Xô XHCN không phải là một công việc đơn giản có thể sớm hoàn thành vì việc thay đổi ý thức dân tộc cần nhiều thời gian, cần có sự rất tin tưởng lẫn nhau và sự miễn cảm cần thiết để trở thành ý thức quốc tế của mỗi người trong cộng đồng. Do vậy trong vấn đề dân tộc, Lenin yêu cầu phải tuân thủ nguyên tắc là không được nóng vội và lấy sự thuyết phục làm phương pháp cơ bản trong công tác dân tộc (Helene Carrere D'encausse, 1993, tr. 25-38).

Đồng thời, Lenin cũng yêu cầu cần phải có sự thống nhất hành động trong các công việc của nhà nước và ở đây nguyên tắc tập trung dân chủ cần được tuân thủ. Nhờ đó, ở Liên Xô tuy có nhiều dân tộc và tộc người khác nhau, nhưng tất cả các dân tộc đều thống nhất hành động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Chính nhờ nguyên tắc Đảng

lãnh đạo này mà Liên Xô đã định hình nên được các nguyên lý vận hành thống nhất cho một quốc gia XHCN đa dân tộc hùng mạnh trong thế kỷ 20 (Helene Carrere D'encausse, 1993).

Từ những nguyên tắc được Lenin đề ra về mặt lý luận, Stalin đã triển khai trên thực tế để kiến tạo nên nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới. Về mặt tổ chức nhà nước, sự bình đẳng giữa các dân tộc được hiện thực hóa về mặt pháp lý thông qua mô hình tổ chức Liên bang với thành phần là các nước cộng hòa liên bang, các nước cộng hòa tự trị, các khu tự trị và các huyện tự trị. Bằng cách này, các dân tộc và các tộc người đều có thể có được những sự đảm bảo về mặt pháp lý và những không gian địa lý cần thiết để duy trì các đặc tính dân tộc của riêng mình: ngôn ngữ, văn hóa, lối sống...

Tiếp đó, vấn đề cán bộ tham gia trong các hoạt động nhà nước là vấn đề nổi bật để xác nhận sự bình đẳng giữa các dân tộc trên thực tế. Ở đây, định hướng sử dụng cán bộ người dân tộc - bản xứ hóa cán bộ - đã được triển khai ở mọi nơi và mọi cấp: người đứng đầu bộ máy địa phương ở các khu vực dân tộc luôn luôn là người dân tộc tại chỗ và người dân tộc Nga thường chỉ giữ vị trí từ thứ hai trở xuống. Điều này cho phép tiếng nói và lợi ích của các nhóm người dân tộc luôn luôn được xem xét thích đáng.

Song song với công tác pháp lý và cán bộ, định hướng bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc/tộc người cũng được xác lập chính thức

như một nguyên lý cần được xem xét trong các chính sách được triển khai ở Liên Xô: các chính sách nào gây ảnh hưởng đến việc bảo tồn văn hóa dân tộc đều được cân nhắc kỹ lưỡng. Nhờ vậy, văn hóa dân tộc của các dân tộc tham gia vào Liên bang Xô viết được bảo vệ ở mức cao nhất có thể được và cũng nhờ vậy, văn hóa các dân tộc đã có sự phát triển nhảy vọt trong thời kỳ CNXH (Helene Carrere D'encausse, 1993).

Cuối cùng, cũng cần tính tới vai trò lớn của các cơ quan an ninh trong việc loại bỏ các xu hướng ly khai vốn luôn tồn tại trong quá trình hình thành nên một dân tộc kiểu mới là dân tộc Xô viết. Việc tổ chức chặt chẽ hệ thống các cơ quan an ninh từ trung ương đến địa phương đã cho phép chính quyền Xô viết loại bỏ về cơ bản những mầm mống gây rối, tạo nguồn xung đột dân tộc và cho phép một sự ổn định và thống nhất trên toàn thể lãnh thổ Liên Xô (Leonid Mlechin, 1993).

Mặc dù Liên Xô đã tan rã vào năm 1991, nhưng nhiều nguyên lý tổ chức nhà nước đa tộc người vẫn còn nguyên giá trị và nước Nga hiện đại hiện vẫn đang kế thừa nhiều định hướng trong chính sách dân tộc đã được triển khai có kết quả trong thời kỳ Xô viết trước kia.

4. Sự triển khai các chính sách dân tộc ở Việt Nam

Việt Nam là một dân tộc có nhiều tộc người với tộc người Kinh chiếm đa số sống ở

các vùng đồng bằng và trung du, trong khi các tộc người khác sống chủ yếu ở miền núi không còn địa vực cư trú riêng biệt, không còn ý thức lãnh thổ tộc người nhưng vẫn có ý thức và quan hệ tộc người (Đặng Nghiêm Vạn, 1993, tr. 72). Quá trình giải phóng dân tộc, xây dựng nước Việt Nam hiện đại đã được bắt đầu tại các khu vực miền núi với sự ủng hộ nhiệt thành của nhiều tộc người thiểu số, đặc biệt trong các cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Tiếp thu một cách sáng tạo các nguyên lý của chủ nghĩa Marx - Lenin, Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay từ những ngày đầu dựng nước đã khẳng định sự bình đẳng giữa các tộc người ở Việt Nam: "*Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia Rai hay Êđê, Xơ Đăng hay Ba Na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau*" (dẫn theo Bế Trường Thành, 2011, tr. 3). Cụ thể hóa những tư tưởng này trong thế kỷ 21, nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề dân tộc ghi rõ: "*Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ cùng phát triển*" (dẫn theo Bế Trường Thành, 2011, tr. 8).

Triển khai trên thực tế những định hướng chính sách này, trong nhiều năm các chính sách dân tộc của Việt Nam đã tập trung vào việc xây dựng sự bình đẳng giữa các dân tộc với nhiều chính sách cụ thể trên căn bản ba biện pháp chủ yếu. Thứ nhất, tập

trung vào việc tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của người dân nói chung, và các cán bộ nói riêng, về sự bình đẳng giữa các tộc người, nhất là loại bỏ sự kỳ thị và định kiến vốn tồn tại rất sâu sắc dưới thời phong kiến giữa người Kinh với người các dân tộc thiểu số và giữa các tộc người thiểu số với nhau. *Thứ hai*, triển khai việc đào tạo và ưu tiên tuyển dụng cán bộ người dân tộc thiểu số vào các cơ quan nhà nước, tạo điều kiện cho họ nắm giữ những cương vị chủ chốt trong bộ máy chính quyền ở các khu vực có nhiều tộc người thiểu số sinh sống. *Cuối cùng*, có sự hỗ trợ lớn về vật chất và tinh thần, như cử cán bộ chuyên môn giáo viên, bác sĩ... người Kinh lên miền núi hay cung cấp các khoản kinh phí đặc biệt cho các khu vực miền núi khi khó khăn nhằm tạo điều kiện cho các tộc người thiểu số có thể phát triển nhanh hơn để ngang bằng với các vùng người Kinh (Bế Trường Thành, 2011).

Nhìn chung, trong điều kiện nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, một mô hình phát triển được Việt Nam theo đuổi cho đến đầu những năm 90 thế kỷ 20, các biện pháp cụ thể trong lĩnh vực dân tộc đã đem lại những kết quả tích cực giúp đất nước ổn định, không có các xung đột tộc người lớn trừ một số vụ lộn xộn như ở khu vực cao nguyên Đồng Văn cuối những năm 50 có liên quan đến người Hmông, và ở khu vực Tây Nguyên những năm 70 và 80 có liên quan đến một số tộc người thiểu số ở Tây Nguyên do Fulro cầm đầu. Tất cả những xung đột

tộc người này đã được giải quyết ổn thỏa và khôi đại đoàn kết các dân tộc được duy trì và củng cố.

Sự chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN từ sau Đổi mới năm 1986 đã tạo ra ba tiền đề mới về cơ bản cho sự phát triển đất nước: 1) Chuyển giao quyền sử dụng đất cho người dân và phần lớn các tài sản nhà nước trong các doanh nghiệp công cho tư nhân thông qua quá trình cổ phần hóa; 2) Chuyển giao dần nhiều trách nhiệm của nhà nước trong các lĩnh vực xã hội như y tế, giáo dục... sang cho tư nhân và các tổ chức xã hội thông qua quá trình xã hội hóa; và 3) Cho phép sự tự do di chuyển nhân lực giữa các vùng. Nhờ vậy, Việt Nam đã giải quyết được những khó khăn kinh tế của đất nước, tạo ra cơ hội cho người dân làm ăn nhưng đồng thời cũng đặt ra hàng loạt những vấn đề cho việc giải quyết trên thực tế các định hướng cơ bản đã được Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra trong chính sách dân tộc.

Vấn đề là khả năng tận dụng những cơ hội này không như nhau ở những nhóm người khác nhau và ở những khu vực khác nhau, điều đó đưa đến hình thành sự phân tầng xã hội và nguy cơ có sự khác biệt về thu nhập lớn giữa những nhóm người khác nhau, giữa nông thôn, vùng sâu vùng xa và đô thị (Lê Du Phong, 1999). Với trình độ còn tương đối thấp của mình, nhất là trong lĩnh vực kỹ thuật canh tác và thương mại hóa sản phẩm làm ra, các tộc người thiểu số khó thích nghi với cơ chế thị trường. Họ ít tận

dùng được những điều kiện mới mẻ về đất đai để phát triển sản xuất, trong khi đó khái niệm sở hữu cộng đồng đối với đất đai vẫn còn lớn nên nhiều vùng đất rừng, nhất là khu vực Tây Nguyên, đã được chuyển đổi thành các trang trại sản xuất lớn cây công nghiệp mà cư dân bản địa không thu được lợi ích nhiều từ sự chuyển đổi này.

Tiếp đó, quá trình xã hội hóa các lĩnh vực xã hội đặt các tộc người thiểu số vào hoàn cảnh khó khăn do thu nhập của bà con tương đối thấp nên khó có điều kiện để tiến hành các hoạt động xã hội hóa trong các lĩnh vực cơ bản như y tế và giáo dục. Thiếu sự đầu tư đầy đủ của nhà nước, hệ thống y tế cơ sở và giáo dục ở các vùng tộc người thiểu số những năm đầu sau Đổi mới bị xuống cấp nhanh chóng, gây hậu quả xấu cho việc duy trì các tiến bộ xã hội đã đạt được, tạo khó khăn cho sự đi lên của các tộc người thiểu số.

Cuối cùng, sự di chuyển lao động thông thoáng đã đưa đến một sự dịch chuyển lớn những lao động có chất lượng cao, cả về sức khỏe và trình độ, về hướng các đô thị và các vùng công nghiệp mới phát triển, để lại các vùng sâu vùng xa nguồn nhân lực có nhiều hạn chế. Đặc biệt, nguồn cán bộ kỹ thuật người Kinh lên công tác tại các vùng tộc người thiểu số theo những chính sách phát triển miền núi trước kia của Chính phủ nay trở về xuôi, trong khi những người mới không có sức hút để đi tới các khu vực đó,

việc này đã để lại những khoảng trống đáng kể trong chất lượng đội ngũ chuyên gia và kỹ thuật tại các khu vực tộc người thiểu số.

Những điều này đòi hỏi phải có thêm những cách tiếp cận mới về lý thuyết cũng như những phương thức triển khai trên thực tế cho phù hợp với khuôn khổ mới của nhà nước pháp quyền, kinh tế thị trường và xã hội XHCN. Trong những khuôn khổ này, việc làm giàu của các cá nhân, sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân được khuyến khích, sự tôn trọng pháp chế được đề cao và vai trò của các tổ chức xã hội, các tổ chức cộng đồng trong việc duy trì ổn định xã hội, hạn chế các bất bình đẳng xã hội ngày càng được tôn trọng. Nhưng cũng trong những điều kiện đó nổi lên sự cần thiết phải loại bỏ những bất bình đẳng có thể nảy sinh giữa các tộc người, điều cho phép kiểm soát triệt để các mầm mống có thể làm nảy sinh các xung đột tộc người.

Ở bình diện tiếp cận lý thuyết, có thể quan sát thấy một sự nhận thức ngày càng rõ hơn trong các nghiên cứu về tộc người, từ các đặc điểm văn hóa đặc thù cho đến những hình thức tín ngưỡng, tôn giáo đang tồn tại ở đó. Đã có hàng trăm các công trình nghiên cứu về vấn đề dân tộc và ở đó các cách tiếp cận lý thuyết quốc tế đang được tham khảo chọn lọc để ứng dụng vào thực tế Việt Nam (Bế Trường Thành, 2011, tr. 292-294; Lê Ngọc Thắng trong Kỷ yếu Hội thảo của Ủy ban Dân tộc, 2017). Đặc biệt ở đây thấy rõ

sự tập trung vào việc xem xét các mâu thuẫn về lợi ích, nhất là trong việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên và vấn đề bảo vệ môi trường đang diễn ra ở các khu vực có tộc người sinh sống để đảm bảo có được sự hài hòa lợi ích chung giữa các nhóm tộc người (xem Hoàng Cẩm và những người khác, 2017). Sự quan tâm của nhà nước đến các vấn đề tộc người thể hiện cụ thể nhất qua Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2020”. Những công trình nghiên cứu này đã cung cấp những cơ sở lý thuyết hiện đại cho việc xây dựng các chính sách dân tộc ở Việt Nam.

Nếu những định hướng chung về chính sách dân tộc của Đảng vẫn được duy trì, thì trên bình diện triển khai thực tế đã thấy một cách tiếp cận mới mẻ: 1) Xây dựng các chương trình quốc gia để hỗ trợ trực tiếp cho các vùng, nói chung, cũng như cho các cộng đồng tộc người thiểu số nói riêng (chương trình xóa đói giảm nghèo 135; chương trình 134 hỗ trợ đất ở sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc nghèo đời sống khó khăn, chương trình nông thôn mới...); 2) Chính sách tác động trực tiếp đến đồng bào dân tộc thiểu số trên các lĩnh vực cụ thể về kinh tế, văn hóa, giáo dục (các dự án bảo tồn giá trị các di sản văn hóa, bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc

thiểu số, các dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển đối với một số dân tộc thiểu số rất ít người...); và 3) Khuyến khích xã hội hóa các nguồn lực và thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức NGO hỗ trợ các vùng đặc biệt khó khăn (Bế Trường Thành, 2011, tr. 292-294; Lê Ngọc Thắng trong Kỷ yếu Hội thảo của Ủy ban Dân tộc, 2017).

Như vậy, có thể thấy rằng trong khi vấn đề xung đột tộc người là một vấn đề đang nổi lên và lan truyền mạnh mẽ trên thế giới, thì ở Việt Nam nhờ triển khai một cách đúng đắn và sáng tạo chủ nghĩa Marx Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các chính sách trong lĩnh vực dân tộc của Việt Nam đã được xây dựng một cách có cơ sở khoa học và phù hợp với tình hình cụ thể của nước nhà, cả trong thời kỳ kháng chiến giải phóng dân tộc cũng như trong giai đoạn xây dựng một nước Việt Nam công nghiệp hóa hiện đại hóa, hội nhập cao với cộng đồng các nước ASEAN và quốc tế. Nhờ vậy, Việt Nam đã giữ được sự ổn định chính trị cao nói chung, cũng như sự đoàn kết trong quan hệ giữa các tộc người nói riêng. Cũng nhờ vậy, đất nước đã thu được những thành quả to lớn trong công cuộc phát triển của mình và là một điểm đến được yêu thích của các nhà đầu tư quốc tế...

Kết luận

Tác động của các chính sách đến thực tế xung đột xã hội ở bất cứ quốc gia nào cũng

là một quá trình phức tạp, chịu sự tương tác nhiều chiều trong một khoảng thời gian dài ở điều kiện bình thường, nhưng cũng có thể đột phá khi có những tình huống đặc biệt. Việc xây dựng chính sách xử lý các vấn đề tộc người ở Việt Nam trong suốt thời gian từ khi lập nước đến nay đã cho thấy một sự triển khai sáng tạo các cách tiếp cận khoa học hiện đại trên thế giới, sự kiên trì chủ nghĩa Marx-Lenin và sự tuân thủ các nguyên lý của tư tưởng Hồ Chí Minh và kết quả của những điều đó xứng đáng là một bài học của lịch sử đương đại.

Tài liệu tham khảo

1. Bế Trường Thành (2011), *Vấn đề dân tộc và công tác dân tộc*, NXB Chính trị quốc gia.
2. Đặng Nghiêm Vạn (1993), *Quan hệ tộc người trong một quốc gia dân tộc*, NXB Chính trị quốc gia.
3. Helene Carrere D'encausse (1993), *Đế chế tan vỡ*, Viện Thông tin KHXH, Hà Nội.
4. Hoàng Cẩm và những người khác. (2017), *Chuyển đổi sinh kế và vấn đề tín dụng ở một số tộc người thiểu số tại Tây Nguyên và miền núi phía Bắc*, Viện Nghiên cứu Kinh tế xã hội Isee.
5. Huntington Samuelson (1997), *The clash of civilizations*, Simon&Schulter UK Ltd.
6. Hồng Thùy (2016), *Sam Rainsy tiếp tục chống phá biên giới Việt Nam*

Campuchia, <http://giaoduc.net.vn>, 14/04/16.

7. Lê Du Phong (1999), *Kinh tế thị trường và sự phân hoá giàu nghèo ở vùng dân tộc miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia.

8. King Fisher (2009), *Bách khoa thư lịch sử*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội

9. Leonid Mlechin (2001), *KGB, Những hồ sơ lộ sáng*, NXB Lao Động, Hà Nội.

10. Lobsang Ramba (2003), *Các Lạt ma hóa thân*, NXB Văn hóa Thông tin.

11. Nghiêm Văn Thái (1995), *Tộc người và xung đột tộc người trên thế giới hiện nay*, Viện Thông tin KHXH.

12. Nguyễn Công Thảo (2017), *Một số vấn đề về lý thuyết xung đột tộc người*. Tham luận trong Kỳ yếu Hội thảo khoa học thuộc đề tài cấp Nhà nước: *Hệ thống hóa, phân tích các nghiên cứu về xung đột dân tộc trong khu vực và trên thế giới từ năm 1990 đến nay*, mã số: CTDT.05.16/16-20.

13. Vương Xuân Tình (2017), *Cấu trúc khái niệm, lý thuyết xung đột tộc người*. Tham luận trong Kỳ yếu Hội thảo khoa học thuộc đề tài cấp Nhà nước: *Hệ thống hóa, phân tích các nghiên cứu về xung đột dân tộc trong khu vực và trên thế giới từ năm 1990 đến nay*, mã số: CTDT.05.16/16-20

14. Ủy ban Dân tộc (2017), *Kỳ yếu hội thảo Nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2017-2020*.